

2023 CHAU-SHI Series Chasing Dreams Open



肇喜登峰巡迴賽-老爺逐夢公開賽

第一 & 二回合編組表

Grouping of Play for Rounds 1 & 2



地點：老爺關西高爾夫球場

THE ROYAL KUAN-HSI GOLF CLUB

上午場 Morning Session

112年7月11日(星期二)

第一回合 ROUND 1			第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	第一回合 ROUND 1			第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country
組別 Group	時間 Time	梯台 Tee	組別 Group	時間 Time	梯台 Tee			組別 Group	時間 Time	梯台 Tee	組別 Group	時間 Time	梯台 Tee		
1	6:30	1	32	10:50	10	許孟男	TWN	11	6:30	10	22	10:50	1	陳志宏	TWN
						黃昱中	TWN							李卓全	TWN
						徐兆維 A	TWN							林紹白 A	TWN
2	6:40	1	33	11:00	10	江以安	TWN	12	6:40	10	23	11:00	1	林遠惟	TWN
						許育誠	TWN							連驪森	TWN
						蔡勁暘 A	TWN							林薪祐 A	TWN
3	6:50	1	34	11:10	10	彭弘瑾	TWN	13	6:50	10	24	11:10	1	許智凱	TWN
						蔣宸麟	TWN							蔡雨達	TWN
						蔡睿恒 A	TWN							劉宇軒 A	TWN
4	7:00	1	35	11:20	10	陳君吏	TWN	14	7:00	10	25	11:20	1	楊斐皓	TWN
						曾子豪	TWN							李威霖	TWN
						林晟毓	TWN							李謹州	TWN
5	7:10	1	36	11:30	10	陳威勝	TWN	15	7:10	10	26	11:30	1	蔡宗佑	TWN
						呂孫儀	TWN							呂文德52	TWN
						賴嘉一	TWN							劉又睿	TWN
6	7:20	1	37	11:40	10	沙比亞特·馬克	TWN	16	7:20	10	27	11:40	1	葉甫	TWN
						黃議增	TWN							盧建順	TWN
						高藤	TWN							劉永華	TWN
7	7:30	1	38	11:50	10	林張恆	TWN	17	7:30	10	28	11:50	1	黃祥豪	TWN
						王宥崑	TWN							洪昭鑫	TWN
						余政諺	TWN							蔡辰錯	TWN
8	7:40	1	39	12:00	10	蕭和宇	TWN	18	7:40	10	29	12:00	1	蔡凱任	TWN
						邱瀚霆	TWN							卓宗霖	TWN
						許閱軒	TWN							謝旻軒	TWN
9	7:50	1	40	12:10	10	許智傑	TWN	19	7:50	10	30	12:10	1	何昊青	TWN
						陳暉泓	TWN							李士鴻	TWN
						范揚嘉	TWN							陳伯豪	TWN
10	8:00	1	41	12:20	10	陳奎宇	TWN	20	8:00	10	31	12:20	1	王璽安	TWN
						林緯	TWN							辜柏雲	TWN
						陳奕騫	TWN							陳科壹	TWN

2023 CHAU-SHI Series Chasing Dreams Open



肇喜登峰巡迴賽-老爺逐夢公開賽



第一 & 二回合編組表

Grouping of Play for Rounds 1 & 2

地點：老爺關西高爾夫球場

THE ROYAL KUAN-HSI GOLF CLUB

下午場 Afternoon Session

112年7月11日(星期二)

第一回合 ROUND 1			第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	第一回合 ROUND 1			第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country
組別 Group	時間 Time	梯台 Tee	組別 Group	時間 Time	梯台 Tee			組別 Group	時間 Time	梯台 Tee	組別 Group	時間 Time	梯台 Tee		
21	10:50	1	12	6:30	10	詹頂立	TWN	31	10:50	10	1	6:30	張奇偉	TWN	
						張哲瑜	TWN						廖煥鈞	TWN	
						葉佳胤 A	TWN								
22	11:00	1	13	6:40	10	翁永田	TWN	32	11:00	10	2	6:40	陳鳴悒	TWN	
						許立朋	TWN						林宸駒	TWN	
						楊孝哲 A	TWN						許維宸 A	TWN	
23	11:10	1	14	6:50	10	林耕緯	TWN	33	11:10	10	3	6:50	陳裔東	TWN	
						林義淵	TWN						劉巖鴻	TWN	
						曾豐棟	TWN						林文堂	TWN	
24	11:20	1	15	7:00	10	范姜皓詮	TWN	34	11:20	10	4	7:00	張緯綸	TWN	
						溫楨祥	TWN						宋孟璋	TWN	
						陳宥蓁	TWN						葉昱辰	TWN	
25	11:30	1	16	7:10	10	沈威成	TWN	35	11:30	10	5	7:10	謝繼賢	TWN	
						李玠柏	TWN						詹世昌	TWN	
						林永龍	TWN						林冠伯	TWN	
26	11:40	1	17	7:20	10	黃冠勳	TWN	36	11:40	10	6	7:20	余松柏	TWN	
						詹佳翰	TWN						洪健堯	TWN	
						Bagtas Leandro Luis	PHI						Gen Nagai	JPN	
27	11:50	1	18	7:30	10	伴翔太郎	USA	37	11:50	10	7	7:30	劉澤森	TWN	
						鄭存宸	TWN						謝東宏	TWN	
						Gab Manotoc	PHI						Atsushi Ueda	JPN	
28	12:00	1	19	7:40	10	何勁宏	TWN	38	12:00	10	8	7:40	施俊宇	TWN	
						方胤人	TWN						高尚宏	TWN	
						Gordan Brixi	USA						林大銷	TWN	
29	12:10	1	20	7:50	10	蔡啟煌	TWN	39	12:10	10	9	7:50	陳傑生	TWN	
						王士瑞	TWN						林尚澤	TWN	
						賴韋綸	TWN						吳易軒 A	TWN	
30	12:20	1	21	8:00	10	王人立	TWN	40	12:20	10	10	8:00	楊豪	TWN	
						楊浚頡	TWN						洪瑞誠	TWN	
						張軒愷 A	TWN						賴昱揚 A	TWN	
								41	12:30	10	11	8:10	張建棋	TWN	
													曾子軒	TWN	
													張澤鵬	TWN	